

DƯỠNG TẾ SỞ TRIỀU NGUYỄN TRƯỚC NĂM 1884

NGUYỄN THỊ DƯƠNG*

Trong số các cơ quan cứu tế của triều Nguyễn, Dưỡng tế sở là một cơ quan khá đặc biệt. Vốn được đặt ra dưới đời vua Gia Long (năm 1814) như một cơ quan nhằm chữa bệnh đồng thời chăm nuôi những người dân cơ nhỡ bị đau ốm nhưng từ đời vua Minh Mạng trở đi, Dưỡng tế sở có nhiều thay đổi. Không phải chỉ từ sau năm 1884, khi triều đình nhà Nguyễn chính thức thừa nhận sự bảo hộ của nước Pháp đối với Việt Nam mà ngay trong lúc còn thuộc quyền quản lý của chính quyền nhà Nguyễn, những thay đổi của Dưỡng tế sở cũng đã diễn ra. Mặc dù được đề cập trong một số bài viết, công trình nghiên cứu về văn hóa sử, lịch sử và y tế sử Việt Nam (1), song cho tới nay vẫn chưa có một nghiên cứu chuyên biệt nào về cơ quan này. Do từ năm 1884, Việt Nam chịu sự đô hộ của người Pháp là một giai đoạn khác nên bài viết này tìm hiểu Dưỡng tế sở triều Nguyễn trong khoảng thời gian từ năm 1814 đến năm 1884. Ngoài các sử sách hiện được biết tới như *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ*, *Đại Nam Thực lục Chính biên* cùng các tài liệu thuộc văn khố triều Nguyễn như phong Châu bản triều Nguyễn, Nha huyện Thọ Xương, còn có một vài tài liệu lưu trữ của chính quyền thuộc địa và tài liệu khác giúp bổ sung thông tin về Dưỡng tế sở triều Nguyễn cũng được bài viết sử dụng.

1. Sự ra đời của Dưỡng tế sở triều Nguyễn

Trong các nguồn sử liệu hiện biết về Việt Nam trước thế kỷ XIX, cơ quan cứu tế ít thấy được đề cập (2) cho dù mỗi khi gặp đói kém hay thiên tai dịch bệnh, các chính quyền ở Việt Nam đều xuất của công cứu giúp người dân. Tới triều Nguyễn (1802-1945), các cơ quan cứu tế được biết tới nhiều hơn như dưỡng tế sở, thường bình, xã thương, nghĩa thương. Khác với thường bình (lập dưới đời vua Minh Mạng) xã thương, nghĩa thương (lập dưới đời vua Tự Đức) là các hình thức dự trữ lúa gạo nhằm cứu trợ người dân nói chung lúc khẩn cấp, dưỡng tế sở là nơi đón nhận (tập trung) để chữa bệnh và chăm nuôi những đối tượng cơ nhỡ trong đời sống thường nhật. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (từ đây trở đi viết tắt là *Hội điển*) viết về Dưỡng tế sở như sau: “Năm Gia Long thứ 13 (1814) đặt lệ định: nơi đất trống bên ngoài kinh thành dựng Dưỡng tế sở với ba tòa nhà đều có giường sạp, trong đó một tòa ba gian hai chái là nơi thầy thuốc chế thuốc, hai tòa tả hữu mỗi tòa năm gian hai chái lấy làm chỗ cho người bệnh ở. Quan doanh Quảng Đức chọn hai người ở thừa ty lo việc ở đó. Rồi sức cho các quán trọ, đường xá, xã thôn phường chợ trong, ngoài kinh thành nếu như có những người lang thang cơ nhỡ, ở đậu, làm thuê làm mướn kiếm sống lỡ bị

*TS.Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

đau ốm mà không người cấp dưỡng thì lý dịch đưa tới Dưỡng tế sở giao cho viên Thừa biện để hỏi biên địa chỉ quê quán rồi hàng ngày theo đó phát tiền gạo và tùy theo bệnh mà cấp cho thuốc thang. Quan doanh ấy phải thuê người điều dưỡng, đợi cho người bệnh hồi phục thì lập tức trả về quê quán sinh sống, làm ăn. Thảng hoặc có người chết thì mỗi tên cấp 1 quan tiền, 10 thước vải để làm lo việc chôn cất. Lại ghi rõ quê quán, họ tên người chết lên thẻ trên mộ phần để phòng sau này người thân của họ tới nhận. Nếu xã thôn phường chợ nào có những người bệnh như thế mà không chịu đưa họ tới Dưỡng tế sở đến nỗi người bệnh phải chết ngoài đường thì phạt lý trưởng sở tại 50 roi” (3). Theo ghi chép của *Hội điển*, Dưỡng tế sở với cấu trúc gồm ba tòa nhà được dựng ở bên ngoài Kinh thành Huế (4) năm 1814. Doanh Quảng Đức có nhiệm vụ trông coi Dưỡng tế sở (ngoài hai người ở thừa ty được cử tới lo việc tại Dưỡng tế sở thì doanh ấy còn phải thuê người chăm sóc cho người bệnh, nếu người bệnh chết thì lo liệu chôn cất chu đáo).

Căn cứ vào đối tượng tiếp nhận và cách thức hoạt động, quản lý thì Dưỡng tế sở lập dưới thời vua Gia Long căn bản giống như mô hình Dưỡng tế viện của Trung Quốc, một cơ quan cứu tế chính thức xuất hiện dưới thời Nam Tống với chức năng kiêm hợp giữa Cư dưỡng viện (chủ yếu thu dưỡng trẻ mồ côi nghèo khó và những người cơ nhỡ, ăn xin không nơi nương tựa) và An tế phường (chủ yếu là cơ quan chữa bệnh) (5). Mô hình này ít nhất đã được nhà Minh đưa vào Việt Nam năm Vĩnh Lạc thứ 6 (6) (tức năm Hưng Khánh thứ 2 (1408) thời vua Giản Định đế), có thể cũng được các vương triều Việt Nam sau đó tiếp nhận song tiếc là do sử liệu mất mát, hiện chưa tìm thấy tư liệu nào đề cập tới Dưỡng tế sở lập trước nhà Nguyễn. Ở đây cần lưu ý

rằng dưới đời vua Gia Long nhà Nguyễn, Dưỡng tế sở dựng năm 1814 ở doanh Quảng Đức không phải là lần đầu tiên xuất hiện. Trước đó vào năm 1812, theo lệnh của vua Gia Long, Dưỡng tế sở đã được lập tại các địa phương từ Quảng Đức vào nam đến Gia Định, ra bắc đến Bắc Thành, tuy nhiên đối tượng được chữa bệnh ở đó chỉ bao gồm những binh lính và thợ đang làm việc công mà bị ốm (7). Sớm hơn nữa, năm 1810 triều đình sai đặt một sở dưỡng tế tại chùa Kim Chương (thuộc thành Gia Định) để giúp đỡ những người dân khốn cùng song hoạt động cứu trợ đơn thuần là cấp lương thực (8). Như vậy trước 1814, Dưỡng tế sở đã xuất hiện nhưng khác với các Dưỡng tế sở được lập vài năm trước đó, sự ra đời của Dưỡng tế sở năm 1814 cho phép một bộ phận người dân, cụ thể là những người lang thang cơ nhỡ, ở đậu, làm thuê làm mướn kiếm sống bị đau ốm nhận được sự chăm sóc y tế từ phía chính quyền. Trước đó, thông thường người dân chỉ được chính quyền cấp phát thuốc trong trường hợp dịch bệnh phát sinh. Cũng phải thấy rằng, các triều đại quân chủ Việt Nam nói chung ít nhiều đều có sự quan tâm tới các đối tượng người cơ nhỡ bị đau ốm. Chẳng hạn thời Hậu Lê, *Quốc triều hình luật* quy định trong kinh thành hay phường, ngõ, làng xóm, nếu có kẻ ốm đau mà không ai chăm sóc phải nằm đường, điểm, chùa quán.... thì xã quan sở tại phải dựng lều cho họ trú ngụ, sẵn sóc cơm cháo thuốc men cứu sống (9) dẫu vậy cơ quan chuyên trách không được đặt ra. Do đó có thể nói với việc lập Dưỡng tế sở để chữa bệnh cho dân (mặc dù chỉ bao gồm một số đối tượng nhất định và phạm vi không gian cũng giới hạn trong và ngoài kinh thành), vị vua khai sáng triều Nguyễn đã tiến một bước so với các triều trước trong hoạt động y tế nhà nước vốn căn bản chỉ phục vụ nhà vua, hoàng tộc

cùng bộ máy triều đình. Như ghi nhận của *Hội điển* đã đề cập phía trên, Dưỡng tế sở lúc bấy giờ dành riêng một tòa ba gian hai chái để thầy thuốc chế thuốc. Đáng tiếc là hoạt động chữa bệnh của họ tại Dưỡng tế sở ra sao, *Hội điển* cũng như các bộ chính sử triều Nguyễn hiện còn đều không ghi chép. Và cũng không có thêm thông tin nào khác được ghi nhận trong sử liệu triều Nguyễn về Dưỡng tế sở dưới đời vua Gia Long từ sau 1814.

2. Dưỡng tế sở dưới các đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức

Dưới các đời vua kế tiếp, Dưỡng tế sở được dựng ở nhiều địa phương. Năm Minh Mạng thứ 8 (1827), các trấn và phủ Hoài Đức thuộc Bắc Thành đều đồng loạt dựng Dưỡng tế sở (10) (các trấn Bắc Thành khi đó gồm 11 trấn là Sơn Nam thượng, Sơn Nam hạ, Kinh Bắc, Sơn Tây, Hải Dương, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên). Tiếp đó, năm Minh Mạng thứ 14 (1833), một Dưỡng tế sở lớn được dựng tạm tại Thanh Hoa (11). Dưới đời vua Thiệu Trị không có thêm Dưỡng tế sở nào nhưng dưới đời vua Tự Đức, Dưỡng tế sở được dựng tại nhiều phủ, huyện thuộc tỉnh. Liên tiếp các năm 1857, 1858, 1859, Dưỡng tế trường (養濟場) được đặt tại các tỉnh Nam Định, Thái Nguyên và Quảng Nam. Tới năm 1864, Dưỡng tế sở xuất hiện ở tất cả các “phủ, huyện, châu ở gần tỉnh đạo” (12). Không chỉ ở sự phân bố rộng khắp, những đổi thay khác của Dưỡng tế sở triều Nguyễn từ đời vua Minh Mạng trở đi so với Dưỡng tế sở lập dưới đời vua Gia Long cũng thể hiện rất rõ. Về quy mô, theo *Hội điển*, Dưỡng tế sở dựng năm 1827 tại Bắc Thành chỉ gồm một tòa ba gian hai chái trong khi Dưỡng tế sở dựng năm 1814 tại doanh Quảng Đức ngoài một tòa ba gian hai chái còn có hai tòa hai bên, mỗi tòa

năm gian hai chái. Đặc biệt về đối tượng tiếp nhận, nếu Dưỡng tế sở đời vua Gia Long chăm dưỡng những hạng bần cùng khốn khó, thì đối tượng tiếp nhận vào Dưỡng tế sở từ đời vua Minh Mạng mở rộng hơn, nhằm vào các nhóm đối tượng yếu thế nhất trong xã hội đó là người góa vợ, góa chồng, mồ côi, người già không con cùng người tàn tật không nơi nương tựa (鰥寡孤獨及殘疾無告之人). Những người trú tại Dưỡng tế sở hàng ngày được chính quyền sở tại cấp cho tiền gạo. Tuy nhiên, họ có được phát thuốc chữa bệnh và cấp tiền vải chôn cất nếu chết, giống như chế độ cấp dưỡng tại Dưỡng tế sở năm 1814 hay không thì *Hội điển* không ghi chép rõ. Dẫu vậy, nhờ vào vài sự kiện có liên quan chép trong *Đại Nam thực lục chính biên* (viết tắt là *Thực lục* trong chính văn và *TL* trong chú thích) ta biết được rằng ban đầu khi Dưỡng tế sở mới lập ở Bắc Thành, không có chế độ cấp tiền vải cho những người sống tại Dưỡng tế sở trong trường hợp bị bệnh chết và triều đình Minh Mạng chính thức cho phép các địa phương chiếu theo lệ quân dân đi đường bị bệnh chết (được vua Gia Long ban hành năm 1815) mà cấp tiền vải chôn cất cho họ là vào năm 1829 (13). Còn nếu bị đau ốm họ cũng được chính quyền sở tại cấp thuốc, theo như điều ân dụ thứ tám trong số tám điều ân dụ vua Tự Đức ban tháng 1 năm Tự Đức thứ 20 (1867): “Các sở dưỡng tế, người nghèo túng không kêu vào đâu được, quan sở tại đều phải để tâm chiếu cố, nếu có đau ốm, cũng cấp thêm cho thuốc, cháo; những người ăn xin ở đường ở chợ, đều cấp chẩn cho” (養濟各所貧乏無告之人所在官各宜留心炤顧如有患病亦加給藥粥諸市途乞丐各加賑給) (14). Tuy nhiên nếu so sánh với Dưỡng tế sở lập dưới đời vua Gia Long, có thể nhận ra nét khác biệt: hoạt động của

Dưỡng tế sở lập dưới đời vua Gia Long chủ yếu mang tính chất cứu tế y tế (thầy thuốc và tòa nhà dùng làm nơi thầy thuốc chế thuốc được nhắc tới ngay câu đầu tiên trong phần ghi chép của *Hội điển*), nhằm cấp thuốc chữa bệnh cho những người có hoàn cảnh bần cùng khốn khó không may bị đau ốm (trong thời gian chữa trị, họ được chu cấp tiền gạo và sau khi khỏi bệnh thì được trả về quê quán), trong khi hoạt động của Dưỡng tế sở lập từ 1827 trở đi chủ yếu mang tính cứu tế bần dân (cấp tiền gạo nuôi dưỡng thường nhật những đối tượng yếu thế, khó/ít khả năng tự kiếm sống). *Hội điển* khi viết về sự ra đời của Dưỡng tế sở ở Bắc Thành không hề nhắc tới thầy thuốc cũng như tòa nhà chế thuốc mà chỉ đề cập các đối tượng được thu nhận tại Dưỡng tế sở cùng chế độ cấp dưỡng tiền gạo hàng ngày. Các tờ Tư trình của Phó Tổng trấn Bắc Thành gửi về triều đình xin thanh toán các khoản chẵn cấp cho người sống tại Dưỡng tế sở ở các trấn Nam Định, Thái Nguyên, Tuyên Quang trong năm Minh Mạng thứ 9 (1828) may mắn còn được lưu giữ trong phong Châu bản triều Nguyễn cũng chỉ thấy đề cập khoản tiền và gạo đã chi cấp mà không thấy khoản chi việc thuốc thang (15). Và nếu lần theo những ghi chép của *Thực lục* cũng dễ dàng nhận ra, sự xuất hiện của Dưỡng tế sở ở các địa phương vào các năm 1833, 1857, 1858, 1859 đều được xem như một giải pháp của chính quyền nhà Nguyễn trước nạn đói hoành hành (16). Trong bối cảnh đói kém xảy ra khá thường xuyên, nhất là dưới đời vua Tự Đức, năm 1864 triều đình ra lệnh đặt Dưỡng tế sở ở khắp “các phủ, huyện, châu ở gần tỉnh, đạo” (17), cùng với việc năm 1865 chuẩn định các điều khoản cứu giúp dân đói trong đó nêu rõ các tỉnh có dân đói thì quan địa phương chọn ra “những người già

ốm, trẻ con, cùng những người không có họ hàng thân thích đều cho tới Dưỡng tế sở” (18) càng cho thấy rõ hơn tính chất chủ đạo là cứu đói của Dưỡng tế sở triều Nguyễn sau này.

Về chế độ cấp dưỡng, người sống tại Dưỡng tế sở được phát tiền và gạo theo đầu người. Mức tiền gạo cấp phát cho người lớn căn bản không thay đổi từ đời vua Minh Mạng tới đời vua Tự Đức, mỗi người tiền 20 đồng và nửa bát gạo mỗi ngày, hay 1 quan và 15 bát gạo mỗi tháng (19). Mức cấp phát cho trẻ nhỏ không thấy *Hội điển* đề cập song theo một tờ Tư trình của quan tỉnh Hưng Yên gửi Nha Kinh lược năm Đồng Khánh thứ 1 (1886) thì “nguyên lệ” cấp dưỡng cho trẻ nhỏ tại Dưỡng tế sở mỗi tháng gồm tiền 5 mạch (tức tương đương nửa số tiền người lớn được cấp) và gạo 10 bát (20). Số tiền gạo này liệu có đủ cho nhu cầu chi dùng cần thiết của những người sống trong Dưỡng tế sở? Theo quan sát của Giám mục Puginier - người có mặt ở Bắc Kỳ từ năm 1862 thì khoản tiền gạo mà triều đình nhà Nguyễn cấp phát là không đủ cho nên những người sống trong Dưỡng tế sở thường kéo nhau ra ngoài xin ăn. Thư của Giám mục này gửi Công sứ Hà Nội ngày 16-1-1884 có đoạn viết: “...Chính quyền An Nam đã trợ cấp đồng đều cho các hạng tàn tật khác nhau này nhưng những trợ cấp đó phải chia cho một số lượng người khá đông nên không đủ cho cái cần để sống của mỗi người. Những người bệnh phong, người mù tự nhiên buộc phải đi ăn xin bên ngoài...” (21). Và sở dĩ người trong Dưỡng tế sở thoải mái ra ngoài ăn xin là bởi các quan sở tại của Nam triều không kiểm soát sự vào ra. Điều này có liên quan đến thực trạng thành phần các đối tượng sống trong Dưỡng tế sở. Trong số các đối tượng được dưỡng tế theo quy định của triều đình nhà

Nguyễn có các hạng người tàn tật. Cũng theo Puginier, người tàn tật sống trong Dưỡng tể sở gồm người bệnh phong (hủi), người mù, liệt, què cụt... trong đó người bị bệnh phong thường chiếm số đông. Cảm giác ghê sợ do đặc trưng bộc lộ trên hình thể người bệnh phong cùng nỗi e ngại lây nhiễm khiến các quan Nam triều để mặc họ tự do ra vào Dưỡng tể sở kiếm cái mình cần (22). Chính sự “nhân nhượng” hay buông lỏng trong quản lý của Dưỡng tể sở đối với người bệnh phong, cùng với tâm lý “không dây với hủi” của mọi người nói chung trong xã hội lúc bấy giờ vô hình trung đã tạo ra cho những người bệnh phong một loại “đặc quyền” mỗi khi họ ra ngoài xin đồ bố thí (23). Và do đó đã có một số người dẫu chỉ bị ghẻ ngứa hoặc mắc bệnh về da nhưng cũng tìm cách được thừa nhận để có được một khẩu phần trong Dưỡng tể sở và để khi đi ăn xin thì không bị trưng tuần các làng xưa đuổi (24).

Tóm lại, từ đời vua Minh Mạng trở đi, người dân thuộc nhóm yếu thế nhất trong xã hội được triều đình trợ giúp cái ăn hàng ngày. Tuy nhiên, chế độ cấp dưỡng (không đủ) cũng như cách thức tổ chức, quản lý của chính quyền sở tại đã tạo nên một thói quen cho những người sống trong Dưỡng tể sở đó là kéo nhau ra ngoài đi ăn xin và kiếm cái họ cần. Sở dĩ chúng ta biết được điều này là căn cứ vào quan sát của các nhà truyền giáo và Công sứ Pháp có mặt tại Bắc Kỳ khi chính quyền bảo hộ Bắc Kỳ được thiết lập. Việc những người sống trong Dưỡng tể sở, trong đó có người bệnh phong thường ra ngoài ăn xin cũng như việc những người bệnh phong sống cùng những đối tượng khác trong Dưỡng tể sở dường như là bình thường trong con mắt của các quan Nam triều thì từ 1884 trở đi lại là những vấn đề mà chính quyền bảo hộ phải đối mặt và phải tìm cách xử lý khi chấp nhận tiếp quản Dưỡng tể sở.

3. Dưỡng tể sở và xã hội Việt Nam thế kỷ XIX

Ban đầu Dưỡng tể sở chỉ được lập ở doanh Quảng Đức, sang đời vua Minh Mạng thì xuất hiện ở nhiều nơi của trấn Bắc Thành, và tới đời vua Tự Đức ở hầu khắp các địa phương trên cả nước. Sự hiện diện của Dưỡng tể sở cho thấy mối quan tâm của triều Nguyễn đối với những đối tượng cơ nhỡ, yếu thế nhất trong xã hội. Tuy nhiên, đã có sự thay đổi trọng tâm hoạt động cứu tế giữa Dưỡng tể sở lập dưới đời vua Gia Long và Dưỡng tể sở lập dưới các đời vua kế tiếp. Hay nói cách khác, mô hình Dưỡng tể sở lập ra ban đầu bởi vị vua khai sáng triều Nguyễn đã không được duy trì ở các đời vua sau. Trong một bản báo cáo năm 1938, Bác sỹ Terrisse khi trình bày về Tổ chức chung của các ban Vệ sinh và Sức khỏe cộng đồng tại Đông Dương có nhắc tới Dưỡng tể sở sáng lập bởi vua Gia Long với thái độ có phần tiếc nuối bởi “các ông vua kế tiếp (Gia Long) đã để bức phác thảo này của cứu tế nhà nước hoàn toàn suy sụp” (25). Bác sỹ Terrisse có lý do để tiếc nuối bởi như trên đã đề cập, mô hình Dưỡng tể sở lập bởi vua Gia Long tuy còn hạn chế ở một số khía cạnh nhưng đã bắt đầu hướng tới việc chăm sóc sức khỏe cho người dân trong đời sống thường ngày. Dưỡng tể sở lập năm 1814 là nhằm chữa bệnh đồng thời chăm nuôi những đối tượng cơ nhỡ trong thời gian chữa bệnh. Chọn mô hình với chức năng kép, vua Gia Long hẳn muốn đem lại cho người dân cơ nhỡ sự trợ giúp tốt nhất trong thời điểm nguy khốn (đau ốm mà không có ai chăm sóc). Từ đời vua Minh Mạng trở đi, được tổ chức tại các địa phương Bắc Kỳ rồi có mặt gần khắp các phủ, huyện, châu trong cả nước dưới đời vua Tự Đức song Dưỡng tể sở căn bản chỉ thực hiện chức năng nuôi dưỡng bằng cách cấp tiền gạo cho các nhóm đối tượng yếu

thế nhất trong xã hội. Sự thay đổi này, ở mức độ nào đó cho thấy sự thất bại của mô hình mà vua Gia Long đã chọn đồng thời cũng phản ánh thực tế xã hội, y tế triều Nguyễn. Về y tế, với Thái y viện (tại triều đình) và Lương y ty (tại các tỉnh/trấn/đạo dưới đời vua Gia Long và tại các tỉnh từ đời vua Minh Mạng trở đi), chức năng chủ yếu của cơ quan y tế triều Nguyễn là phục vụ nhà vua, hoàng tộc và bộ máy triều đình. Chức năng xã hội của cơ quan y tế triều Nguyễn chỉ thể hiện ở việc cấp phát thuốc cho dân khi có dịch bệnh. Mà khi nói tới thầy thuốc ở Dưỡng tế sở dựng bên ngoài kinh thành năm 1814, *Hội điển* chỉ đề cập khá chung chung và chúng ta không biết họ tới từ đâu và được chính quyền trưng dụng, tổ chức thế nào. Rất có thể khi cho lập Dưỡng tế sở với hoạt động chữa bệnh (chỉ ở doanh Quảng Đức), vua Gia Long có ý coi như một sự thử nghiệm, nhất là sau thất bại của chủ trương dùng thuốc trị bệnh thay vì nhờ vào phù chú, cúng bái mà nhà vua đưa ra trong Điều lệ hương đảng cho các xã dân Bắc Hà năm 1804 (26). Cố gắng đưa thuốc cùng hoạt động trị bệnh bằng thuốc phổ biến trong đời sống thường nhật của người dân song vẫn trong bối cảnh y tế truyền thống [chưa có động thái chuẩn bị nào cho sự đổi mới đó], không có điều kiện đủ nên không dễ thực thi. Trong khi dưới thời Nguyễn mất mùa, hạn hán, bão lũ thường xuyên xảy ra nên bên cạnh dịch bệnh, nạn đói cũng là một mối nguy cơ lớn đe dọa sự sống của người dân. Cũng như các vương triều trước, triều đình nhà Nguyễn luôn có động thái cứu giúp người dân mỗi khi đói kém song đều mang tính chất cấp kỳ. Thành thử đổi hoạt động trọng tâm từ chữa bệnh cho những đối tượng cơ nhỡ (song bình thường cơ bản họ vẫn có khả năng lao động) sang cấp tiền gạo nuôi dưỡng các nhóm đối tượng yếu thế nhất

trong xã hội mà với các đối tượng này, chuyện cái ăn thường nhật thậm chí còn cấp bách hơn bệnh tật bởi họ vốn không có hoặc ít có khả năng lao động cũng là việc làm không kém phần thiết thực của nhà Nguyễn trước thực tế xã hội lúc bấy giờ. Riêng đối với vua Minh Mạng, điều này không phải không mang ý nghĩa. Khi lên ngôi, vua Minh Mạng chưa an tâm về vùng đất Bắc Kỳ bởi một số quan lại, nhà nho địa phương vẫn tỏ thái độ quyến luyến nhà Lê. Cho nên bên cạnh việc hoãn/giảm thuế khóa, chẩn cấp lương thực cho người sống, cấp tuất lo mai táng người chết mỗi khi gặp thiên tai dịch bệnh, việc đặt Dưỡng tế sở tại các trấn Bắc Thành hẳn cũng là điểm nhấn giúp vị vua mới lên ngôi thu phục lòng người, tạo dựng uy danh cũng như củng cố quyền lực. Nói tóm lại, từ đời vua Minh Mạng, hoạt động trọng tâm của Dưỡng tế sở từ chữa bệnh chuyển sang cấp tiền gạo nuôi dưỡng các đối tượng yếu thế nhất trong xã hội hẳn là được rút kinh nghiệm từ hoạt động của Dưỡng tế sở dưới đời vua Gia Long và cũng xuất phát từ thực tế xã hội Việt Nam lúc đó. Đem lại cái ăn hàng ngày cho một bộ phận người dân mà đa phần không đủ khả năng tự kiếm sống, quyết định này có thể gói ghém mục đích chính trị của vua Minh Mạng (góp phần làm ổn định xã hội vùng Bắc Kỳ) song rõ ràng về phương diện dân sinh đã mang lại lợi ích thiết thực cho những người dân yếu thế lúc bấy giờ, cho dù chế độ cấp dưỡng của triều Nguyễn có thể không đủ đối với những người sống trong Dưỡng tế sở.

Dẫu vậy, xét về góc độ quản lý của chính quyền, có thể nhận thấy chủ trương về Dưỡng tế sở của triều Nguyễn đã không được thực hiện đồng bộ và nhất quán. Sự xuất hiện của Dưỡng tế sở không diễn ra đồng thời mà trải từ đời vua Gia Long tới đời vua Tự Đức. Và nếu trận dịch xuất hiện

ở Quảng Đức tháng 2 năm Gia Long thứ 13 (1814) được coi là nguyên nhân chính khiến vua Gia Long sai doanh thần Quảng Đức dựng Dưỡng tể sở (*Thực lục-Đệ nhất kỷ*, Q.48) thì việc năm 1827 vua Minh Mạng cho lập Dưỡng tể sở chỉ riêng ở vùng Bắc Kỳ ít nhiều gửi gắm ý đồ chính trị của vị vua mới lên ngôi. Còn dưới đời vua Tự Đức, Dưỡng tể sở xuất hiện ở nhiều địa phương trong đó có những Dưỡng tể sở đặt tạm, đơn giản là vì nạn đói xảy ra liên tiếp. Do cái đói uy hiếp đại bộ phận người dân cho nên không chỉ chẩn cấp cho những đối tượng góa vợ, góa chồng, mồ côi, người già không con cùng người tàn tật không nơi nương tựa, từ đời vua Minh Mạng trở đi, một số sở Dưỡng tể được đặt tạm nhằm cứu đói cho những dân lưu tán. Và các Dưỡng tể sở đặt tạm thời đôi khi còn mở rộng chức năng, như hoạt động của Dưỡng tể sở tại tỉnh Thanh Hoa năm 1833 mang tính chất bày việc cho làm đổi bằng phát chẩn (chọn lấy trong số dân xiêu lại những người khỏe mạnh, thuê đi lấy đá rồi cấp tiền gạo). Những Dưỡng tể sở đặt tạm đương nhiên sau đó sẽ bị bãi bỏ. Thế nhưng lại cũng có trường hợp Dưỡng tể sở không phải đặt tạm mà vẫn bị bãi bỏ, ví dụ Dưỡng tể sở ở đạo Quảng Trị. Theo tài liệu Châu bản là tờ tấu của bộ Hộ ngày 2 tháng 2 năm Tự Đức thứ 22 (1869), Dưỡng tể sở ở Quảng Trị được dựng vào năm 1864 (có lẽ chính trong dịp vua Tự Đức sai dựng Dưỡng tể sở ở khắp các phủ, huyện, châu gần tỉnh, đạo) nhưng hai năm sau, với lý do “cái ăn của dân hơi thoải mái”, đạo Quảng Trị đã trả những người được nuôi dưỡng tại Dưỡng tể sở về quê quán (27). Tiền và gạo cấp cho Dưỡng tể sở vốn trích từ quốc khố, việc địa phương lập hay giải tán Dưỡng tể sở hẳn đều phải được sự đồng ý của triều đình. Trong bối cảnh triều đình Tự Đức phải chịu nhiều áp lực về nhu phí, không loại trừ khả năng

Dưỡng tể sở ở một số địa phương khác cũng chịu chung số phận với Dưỡng tể sở ở đạo Quảng Trị. Thành thử tại các địa phương không còn cơ quan thu dung, những đối tượng góa vợ, góa chồng, mồ côi, người già không con cùng người tàn tật không nơi nương tựa không được hưởng trợ cấp của chính quyền theo như lệ triều đình đã đặt ra. Và mặc dù vào những dịp ban ân chiếu, các ông vua nhà Nguyễn thường nhắc nhở các quan địa phương lưu tâm nuôi nấng những đối tượng này “không để cho đến nỗi mất chỗ nương nhờ” nhưng trên thực tế, đôi khi ngay cả những dịp đặc biệt như vậy, những người góa bụa, mồ côi, người già, người nghèo khổ ăn xin cũng không nhận được chẩn cấp, như ở đạo Quảng Trị dịp lục tuần khánh tiết của Hoàng Thái hậu (mẹ vua Tự Đức) năm Tự Đức thứ 22 (1869) do quan địa phương không nắm rõ con số (28). Tất cả những điều này càng cho thấy rõ hơn sự không nhất quán trong tổ chức Dưỡng tể sở của triều Nguyễn mà bên cạnh việc thiếu quy định cụ thể về tổ chức quản lý thì áp lực kinh tế dưới đời vua Tự Đức cũng là một tác nhân.

*

Tóm lại, lúc đầu, đối tượng được chăm nuôi trong Dưỡng tể sở là những người lang thang cơ nhỡ, ở đậu, làm thuê làm mướn kiếm sống bị đau ốm (khu vực trong và ngoài kinh thành). Từ đời vua Minh Mạng trở đi, trước hết là các địa phương ở Bắc Kỳ, đối tượng được dưỡng tể mở rộng tới các nhóm người yếu thế đa phần ít hoặc không có khả năng lao động song hoạt động của Dưỡng tể sở căn bản chỉ cung cấp cho họ cái ăn thường ngày. Dẫu trọng tâm có thay đổi song hoạt động của Dưỡng tể sở cũng đã đem tới sự trợ giúp hết sức thiết thực cho một bộ phận người dân trong đời sống thường nhật, nhất là trong bối cảnh đói kém thường hay xảy ra. Và cho dù chế

độ cấp dưỡng có thể không thực sự đủ, cũng như ở địa phương nào đó, tại thời điểm nào đó vẫn có những nhóm người yếu thế không được hưởng quyền lợi theo như lệ định do chủ trương thiếu nhất quán trong tổ chức Dưỡng tế sở thì về đại thể, sự ra đời của Dưỡng tế sở cũng vẫn thể hiện mối quan tâm của triều đình nhà Nguyễn đối với vấn đề dân sinh trong điều

kiện kinh tế, chính trị của Việt Nam lúc bấy giờ. Từ cuối thế kỷ XIX, trong bối cảnh sự xâm lược của thực dân Pháp cùng với sự hình thành và phát triển của nền y tế thuộc địa tại Việt Nam, lịch sử Dưỡng tế sở bước sang trang khác. Dưỡng tế sở triều Nguyễn sẽ ra sao dưới sự quản lý của chính quyền thuộc địa? Vấn đề này sẽ được trình bày trong một bài viết khác.

CHÚ THÍCH

(1). Có thể kể tới bài viết của các tác giả như: Duvigneau “Huế, notes géographiques et médicales”, *Revue indochinoise*, 30-5-1906, p.734 ; Duvigneau, “Les médecins annamites à la Cour d'Annam, Le Thai y vien ou Service de santé du Palais”, *Revue indochinoise*, 30-9-1906, p.1443 ; Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, Quan hải tùng thư, Huế, 1938, tr.114; Lê Quang Chấn, *Chính sách xã hội triều Nguyễn* (giai đoạn 1802-1884), Luận án tiến sĩ sử học, chuyên ngành Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 2015, tr.40; Shaun Kingsley Malarney, “Bệnh tật, sức khỏe và y học ở Việt Nam từ 1919 đến 1930”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (369) năm 2007, tr.29.

(2). *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi, để cứu trợ dân lúc đói, năm 1337 nhà Trần sai các lộ lập tào thương (Bản kỷ, Q.7, tờ 8b), năm 1401 nhà Hồ cho đặt kho thường bình (Bản kỷ, Q.8, tờ 40 a).

(3). *HB*, Quyển 63. Nguyên văn chữ Hán: 嘉隆十三年例定城外曠所設立養濟所家三座並有棧架棧穩其中一座三間二廡為醫生製辦藥材之所左右二座每座五間二廡留許病人居駐廣德營臣派擇丞司二人在此辦事仍飭京城內外館舍道路社村坊市等如有流移寓泊雇工求食偶遭疾病無人給養所在里役將到養濟所交丞辦司員問編貫址逐日照發錢米並隨病給許湯藥該營臣雇人調養俟病人瘳安即行放回生業儻死者每名給錢一貫布十尺以為殯葬之需仍明書死者貫址姓名標籌墳上以備他日該親屬來認若何社村坊市有這等病人不肯遞就養濟所致病人死於道路其所在里長各答五十

(4). Trong bài “Les médecins annamites à la Cour d'Annam, Le Thai y vien ou Service de santé du Palais” (*bđđ*, 1906), không rõ Duvigneau đã căn cứ vào tài liệu nào khi viết rằng trong khoảng thời gian 1814, 1815, sau Dưỡng tế sở ở Huế, vua Gia

Long còn cho dựng Dưỡng tế sở ở các tỉnh phía Nam và phía Bắc (nguyên văn: “Enfin, par les ordonnances datant de 1814 et de 1815, Gia Long prescrivit l'instalation à Huế, d'abord, puis dans les provinces du Nord et du Sud de l'Annam, d'établissements appelés Duong-tê-su [*sic*, (sở)], destinés à recevoir les malades, les vieillards et les indigents”). Và Shaun Kingsley Malarney trong “Bệnh tật, sức khỏe và y học ở Việt Nam từ 1919 đến 1930” (*bđđ*, 2007) cũng viết rằng “Theo hai lệnh dụ của vua Gia Long ban hành vào năm 1814 và 1815, mỗi tỉnh ở Việt Nam phải có một hoặc nhiều “Dưỡng tế” hoặc “Dưỡng tế sự”....”. Sự kiện Dưỡng tế sở được lập ở các địa phương phía nam và phía bắc dưới đời vua Gia Long (sau khi Dưỡng tế sở được dựng ở Huế năm 1814) mà Duvigneau nói tới không hề thấy ghi nhận trong sử liệu triều Nguyễn. Rất có thể ở đây Duvigneau đã nhầm lẫn với sự kiện diễn ra vào năm 1812, khi vua Gia Long sai đặt Dưỡng tế sở ở các địa phương từ Quảng Đức vào Nam đến Gia Định, ra bắc đến Bắc Thành với mục đích để chữa bệnh cho những binh lính và thợ đang làm việc công mà bị ốm (*TL* - *Đệ nhất kỷ*, Q.45 tờ 16b). Shaun Kingsley Malarney có lẽ cũng tham khảo bài của Duvigneau nên đã viết như trên.

(5). Đầu thời Nam Tống, vào năm Thiệu Hưng thứ 1 (1131), để thu lưu người bệnh tật, nghèo đói, trẻ nhỏ trong số những người Tống từ phương Bắc di cư xuống phía Nam, Thông phán phủ Thiệu Hưng đã đề nghị triều đình cho lập Dưỡng tế viện (có phái y quan chữa trị cho người bệnh đồng thời cử người trông nom việc ăn uống) và đã được chính quyền Nam Tống chấp nhận (李 翬[*Lý Thúy*], 古代 養濟院 及其 演变 [*Cổ đại dưỡng tế viện cập kỳ diễn biến*], 光明日报 (*Quang Minh nhật báo*) 2013

年 08 月 19 日 15 版),
https://epaper.gmw.cn/gmrb/html/2013-08/19/nw.D110000gmrb_20130819_2-15.htm (tham khảo: 9h25 ngày 21.5.2022).

(6). 安南棄守始末 *An Nam khí thủ thủy mạt*, bản chữ Hán chép tay của Yên Kinh đại học đồ thư quán đã được số hóa, ký hiệu TNC 2723/3403, tờ 24 a.

(7). *TL* - *Đệ nhất kỷ*, Q.45 tờ 16b.

(8). *TL* - *Đệ nhất kỷ*, Q.41 tờ 7b.

(9). *Quốc triều hình luật*, chương Hộ hôn, quyển 3 Điều 11, Nguyễn Ngọc Nhuận, Nguyễn Tá Nhí dịch, trong *Điển chế và Pháp luật Việt Nam thời trung đại*, Tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011, tr.114.

“Trong kinh thành hay phường, ngõ và làng xóm có kẻ đau ốm mà không ai nuôi nấng, nằm ở đường sá, cầu điểm, chùa quán thì xã quan ở đó phải dựng lều lên mà giữ gìn, săn sóc và cho họ cơm cháo thuốc men, cốt sao cứu cho họ sống, không được bỏ mặc họ rên rĩ khốn khổ. Nếu không may mà họ chết thì phải trình quan trên và tùy điều kiện chôn cất, không được để phơi lộ thi hài, nếu trái lệnh này thì quan phường xã phải tội biếm hay bãi chức. Nếu người ốm đau đến ở những chùa quán mà người trụ trì chùa quán không trình lên quan biết và tùy tiện nuôi nấng giữ gìn cho người ta thì cũng bị phạt”.

(10). *Hội điển* ghi như sau: “Năm Minh Mạng thứ 8 (1827) chuẩn y lời tâu cho Bắc Thành chuyển sức các trấn và phủ Hoài Đức đều chọn chỗ đất trống, tạm xuất tiền kho ra mua sắm vật liệu dựng một tòa nhà Dưỡng tế gồm 3 gian 2 chái. Lại xét xem ai thuộc người góa vợ, góa chồng, cô cút, tàn tật không nơi nương tựa thường ngày đến cư trú ở đó thời mỗi người mỗi ngày cấp cho tiền 20 đồng, gạo nửa bát đồng” (*HD*, Q.63, tờ 45 a).

Nguyên văn chữ Hán :
 八年奏準北城轉飭各鎮竝懷德府擇其曠地權出庫錢辦買物料各構養濟所一座三間二厦再察何係鰥寡孤獨及殘疾無告之人日常居駐在所者按給每名氏日各錢二十文米半銅盥”.

(11). *TL* - *Đệ nhị kỷ*, Q.88, tờ 16b 17 a,b.

(12). *TL* - *Đệ tứ kỷ*, Q.17, tờ 19 a,b; *Đệ tứ kỷ*, Q.21, tờ 14 a,b; *Đệ tứ kỷ*, Q.30, tờ 33b.

(13). Sự kiện thứ nhất là lời tâu của quan Bắc Thành tháng 6 năm Minh Mạng thứ 8 (1827) về các Dưỡng tế sở sau khi đi vào hoạt động trong đó có lời đề nghị đối với trường hợp người bệnh chết thì “xin

chiếu lệ quân lính và người đi đường bị bệnh chết mà cấp tiền vải để chôn” và được vua chuẩn y (*TL*, *Đệ nhị kỷ*, Q.46, tờ 20a). Sự kiện thứ hai ghi nhận vào tháng 2 năm Minh Mạng thứ 10 (1829), với sự kiện này, triều đình Minh Mạng chính thức cho phép các địa phương có Dưỡng tế sở được chiếu theo lệ người dân đi đường bị bệnh chết mà cấp tiền vải chôn cất người trú trong Dưỡng tế sở bị bệnh chết (*TL*, *Đệ nhị kỷ* - Q.57 tờ 27a. Nguyên văn chữ Hán: “準定諸地方嗣凡疾無告之人在養濟所病故者照途中民人病死例給錢布葬之// “Chuẩn định từ nay ở các địa phương, phạm những người không nơi nương tựa ở sở Dưỡng tế bị bệnh chết thì chiếu theo lệ người dân đi đường bị bệnh chết mà cấp cho tiền vải để chôn”).

Cũng cần nói thêm là việc thực thi lệ này sau đó trên thực tế như thế nào sử liệu triều Nguyễn không cho biết nhưng Giám mục Puginier đã viết rằng, theo lệ thì mỗi người vào Dưỡng tế sở cần phải mang theo 13 ligatures (13 quan) dành làm chi phí để Dưỡng tế sở mua quan tài và lo liệu việc chôn cất sau này (Phòng Tòa sứ Hà Đông [Résidence de Hà Đông], hồ sơ 3907). Là người được giao trông coi Dưỡng tế sở Hà Nội từ 1884, hẳn Giám mục Puginier nắm chắc thông tin về Dưỡng tế sở nơi mình quản lý. Tuy nhiên theo lẽ thường người sống trong Dưỡng tế sở đều là những người có hoàn cảnh khốn khó, liệu họ có khả năng nộp khoản tiền tương đương hơn một năm tiền được trợ cấp hay không, điều này có lẽ cũng cần tìm thêm tài liệu đối chứng.

(14). *TL*- *Đệ tứ kỷ*, Q.36, tờ 3 a.

(15). Phòng Châu bản triều Nguyễn (hiện lưu giữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội), tờ 36 tập 36, ngày 14 tháng 2 năm Minh Mạng thứ 10 (1829); tờ 43 tập 36, ngày 19 tháng 2 năm Minh Mạng thứ 10; tờ 94 tập 36, ngày 11 tháng 4 năm Minh Mạng thứ 10.

(16). Vào tháng 2 năm Minh Mạng thứ 14 (1833), không đang tâm trước cảnh “từ tháng 8, tháng 9 năm ngoái đến nay, dân đói Bắc Kỳ, nhiều người vào Thanh Hoa kiếm ăn, có kẻ chết ở dọc đường”, Hộ lý Tuần phủ Thanh Hoa Nguyễn Đăng Giai đã xin tạm đặt một Dưỡng tế sở lớn tại địa phương nhằm tập hợp các dân xiêu lạc, những người khỏe mạnh thì thuê làm công, “bày cho làm việc để thay phát chẩn” (*TL* - *Đệ nhị kỷ*, Q. 88, tờ 16b, 17 a).

Tháng 10 năm Tự Đức thứ 10 (1857), 4 phủ thuộc tỉnh Nam Định đều đặt Dưỡng tế trường vì

tỉnh này sau nhiều lần tuân lệnh triều đình phát chẩn cho dân với số tiền hơn 89.000 quan, số gạo hơn 89.000 phương mà vẫn còn những người nghèo ốm cần phải giúp đỡ nên đã xin đặt tạm ở 4 phủ trong tỉnh “sức khắp cho những người già ốm, bần cùng đến đó chiếu theo lệ cấp dưỡng” (TL - Đề tứ kỷ, Q.17, tờ 19 a, b).

Tháng 5 năm Tự Đức thứ 11 (1858), Dưỡng tế trưởng được dựng ở tỉnh Thái Nguyên để chẩn cấp cho dân lưu tán (TL - Đề tứ kỷ, Q.18, tờ 23b). Trước đó, vào tháng 2 năm đó, *Thực lục* cũng ghi hiện tượng “những dân đói ở các tỉnh Ninh Bình, Nam Định, Hà Nội, lại tán đi Thanh Hoá, có người tự bán mình, có người bán con”.

Tháng 9 năm Tự Đức thứ 12 (1859), Dưỡng tế trưởng được dựng ở 6 huyện tỉnh Quảng Nam và chính quyền sở tại thay vì cấp tiền, gạo như cách làm thông thường đã lĩnh gạo công để nấu cơm, cháo để cấp kỳ cứu dân đói (TL - Đề tứ kỷ, Q.21, tờ 14a).

(17). TL- Đề tứ kỷ, Q.30, tờ 33b.

(18). TL-Đề tứ kỷ, Q.32, tờ 34 a.

(19). Khi Dưỡng tế sở ở Bắc Thành được lập năm 1827, số tiền gạo chi cấp được tính theo ngày, mỗi người mỗi ngày được cấp tiền 20 đồng và gạo nửa bát, theo *Hội điển*. Tối đời vua Tự Đức, số tiền gạo chi cấp cho Dưỡng tế sở được tính theo tháng, chẳng hạn vào năm 1883, mỗi người tại Dưỡng tế sở Hà Nội được cấp 1 quan (tức trung bình mỗi ngày 20 đồng), gạo 15 bát (tức mỗi ngày nửa bát), theo tờ bẩm của Tri huyện Thọ Xương ngày 10 tháng 6 năm Tự Đức thứ 36, phong Nha huyện Thọ Xương (Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội), tờ 40 tập 77). Vào năm 1879, Dưỡng tế sở ở phủ Thừa Thiên được triều đình tăng số tiền cấp dưỡng, ngoài gạo thì mỗi ngày đàn ông, đàn bà được 30 đồng, trẻ nhỏ 20 đồng (theo bản tấu của phủ Thừa Thiên ngày 21 tháng 2 năm Tự Đức thứ 32 (1879), tờ 86 tập 337), có lẽ là trường hợp đơn lẻ.

(20). Phong Nha Kinh lược Bắc Kỳ (Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội), tờ 33 tập 202.

(21). Nguyên văn đoạn trích: “...Le gouvernement annamite accordait des secours indistincts pour ces différentes catégories d'infirmités mais ces secours devront être divisés entre un grand nombre de personnes, ne suffisaient pas à l'entretien de chacune d'elles. Les lépreux et les aveugles étaient naturellement forcés d'aller mendier au dehors ce qui manquait à leur subsistance...”, Phong Thống sứ Bắc

Kỳ [RST] (các hồ sơ thuộc phong RST sử dụng ở trong bài đều lưu giữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội), hồ sơ 74526).

(22). RST, hồ sơ 74466. Và *Les léproseries dans notre Mission (au Tonkin Occidental)*, *Bulletin de la Société des Missions étrangères*, No 19, Juillet 1923, Hongkong, Imprimerie de Narazeth, pp.420, 421).

(23). Trong cuốn *Du traitement de la rage et de la lèpre par le Hoàng nàn: notes d'un missionnaire* [Điều trị bệnh dại và bệnh phong bằng Hoàng nàn, những ghi chép của một nhà truyền giáo], Lyon, Imprimerie Pitrat Ainé, 1875, tác giả é.-C. Lesserteur nói khá kỹ về những “thủ thuật” mà những người bệnh phong ở Bắc Kỳ sử dụng khi ra ngoài xin đồ bố thí.

(24). RST, hồ sơ 74466 (báo cáo của Công sứ Pháp tại Hưng Yên gửi Thống sứ Bắc Kỳ ngày 23.10.1897).

(25). Nguyên văn: “...avec des hôpitaux hospices (Duong te sinh [sic.]) avaient tenté par Gia Long, mais ses successeurs avaient laissé totalement périliter cette ébauche d'Assistance d'Etat” (*L'Indochine française, recueil de notices rédigées à l'occasion du Xe congrès de la Far eastern association of tropical medicine*. Hanoi (Tonkin), 24-30 novembre 1938, Impr. de G. Taupin (Hanoi), p.267.

(26). Trong tờ Chiếu ban bố điều lệ hương đảng cho các xã dân Bắc Hà năm 1804, vua Gia Long cho thấy mối quan tâm tới y tế và tầm nhìn của ông khi chủ trương dùng thuốc trị bệnh thay cho tập tục chữa bệnh trong dân gian nhờ vào phù chú, cúng bái. Tuy nhiên do tập quán y tế và trong điều kiện kinh tế, xã hội lúc bấy giờ, chủ trương ấy đã không thể thực thi.

(27). Tấu của bộ Hộ ngày 2 tháng 2 năm Tự Đức thứ 22 (1869), tờ 251 tập 183.

(28). Như vào dịp đại khánh tiết Hoàng thái hậu (mẹ vua Tự Đức) thọ 60 tuổi (năm 1869), do không nắm được con số cụ thể (Dưỡng tế sở đạo Quảng Trị bị bãi bỏ từ năm 1866) nên đạo Quảng Trị báo cáo triều đình xin được tra xét cho rõ những đối tượng “góa vợ, góa chồng, mồ côi, người già, người nghèo khổ ăn xin” ở địa phương rồi chẩn cấp một lượt, nhưng vua Tự Đức đã phê rằng: “Không có dưỡng tế sở không biết lượng thực tế thì ắt dừng”, Tấu của bộ Hộ ngày 2 tháng 2 năm Tự Đức thứ 22 (1869), tờ 251 tập 183).